

## BÁO CÁO

### Tình hình thực hiện nhiệm vụ tháng 02 Và kế hoạch tháng 3 năm 2017

Tình hình sản xuất nông nghiệp và việc triển khai thực hiện nhiệm vụ tháng 02 của ngành gặp một số khó khăn, cụ thể: Mưa trái mùa gây đổ ngã trên trà lúa Thu Đông gia đoạn chín làm giảm năng suất, gây thiệt hại rau màu và hoa cảnh phục vụ tết Nguyên đán; thời tiết không ổn định làm ảnh hưởng đến sự phát triển của tôm nuôi và cũng là điều kiện thuận lợi để phát sinh các loại bệnh trong chăn nuôi; giá cả một số mặt hàng nông sản như cá lóc, cá tra, heo hơi ở mức thấp hơn giá thành sản xuất ảnh hưởng đến thu nhập của người dân. Nhưng được sự quan tâm lãnh, chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, sự hỗ trợ của các ngành, các cấp, đặc biệt là sự nỗ lực của toàn ngành nông nghiệp và sự vượt khó của nông dân nên nhìn chung sản xuất có bước phát triển, các công tác chuyên môn tiếp tục thực hiện đạt yêu cầu. Kết quả cụ thể như sau:

#### I. NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

##### 1. Sản xuất nông, lâm, diêm nghiệp, thủy sản và phát triển nông thôn:

###### a) Nông nghiệp:

###### - Cây lúa:

+ Vụ Thu Đông - Mùa: Thu hoạch 12.905 ha, nâng tổng diện tích thu hoạch lúa Thu Đông đến nay 61.059 ha, đạt 95,4% diện tích xuống giống, năng suất trung bình 4,8 tấn/ha.

+ Vụ Đông Xuân: Xuống giống 12.926 ha, nâng tổng diện tích xuống giống lúa Đông Xuân đến nay 59.915 ha, vượt 8,9% kế hoạch; thu hoạch 8.179 ha; thực hiện 14 mô hình canh đồng lớn với diện tích 3.175 ha, hiện lúa chủ yếu đang ở giai đoạn đẻ nhánh đến đòng trổ. Diện tích lúa nhiễm sâu bệnh 2.844 ha (giảm 1.055 ha so với tháng trước), gồm: Rầy nâu 568 ha (giảm 1.599 ha) mật độ 750-1.500 con/m<sup>2</sup> tập trung ở các xã An Trường, An Trường A, Tân Bình, Huyện Hội, Bình Phú huyện Càng Long (có 5,8 ha lúa bị cháy rầy cục bộ tại các xã Nhị Long, An Trường, An Trường A, Mỹ Cẩm); lem lép hạt 575 ha tỷ lệ từ 10-20% tập trung ở các xã Huyện Hội, Bình Phú, Phương Thạnh, Đại Phúc huyện Càng Long; ngoài ra còn có bệnh đạo ôn lá, đạo ôn cổ bông gây hại nhẹ.

Ngành tổ chức triển khai tập huấn kỹ thuật phòng trừ sâu bệnh, kết hợp hướng dẫn 1.030 lượt nông dân phun thuốc phòng trị bệnh đạo ôn lá, cháy bìa lá, rầy nâu với diện tích 2.500 ha hiện tại dịch bệnh được khống chế.

- Cây màu, cây công nghiệp ngắn ngày và cây hàng năm khác: Gieo trồng 5.804 ha vụ Đông Xuân, nâng tổng số đến nay gieo trồng 16.061 ha, đạt 28,53%

kế hoạch, gồm: màu lương thực 1.360 ha, đạt 21,6%; màu thực phẩm 9.656 ha, đạt 31,35%; cây công nghiệp ngắn ngày và cây hàng năm khác 4.520 ha, đạt 27,6%. Thực hiện 04 mô hình cánh đồng lớn trên cây màu với diện tích 102,6 ha và 201 hộ tham gia, gồm: 22,6 ha cây ớt tại xã Ngọc Biên, 20 ha cây bắp tại xã Hàm Giang huyện Trà Cú; 20 ha cây dưa hấu tạ xã Mỹ Long Bắc, 40 ha cây đậu phộng tại xã Long Sơn huyện Cầu Ngang.

\* Tình hình thiệt hại do mưa lớn trên rau màu: Trong tháng có 2,5 ha rau màu và 46.350 chậu hoa các loại tại thành phố Trà Vinh bị thiệt hại do mưa bão, tỉ lệ thiệt hại 30-50% cục bộ có nơi bị ngập úng thiệt hại 70-100% gây thiệt hại kinh tế nông dân. Ngành đã khảo sát, thống kê diện tích và hướng dẫn nông dân khắc phục thiệt hại.

#### b) Chăn nuôi:

- Tình hình chăn nuôi: Các hộ chăn nuôi đang tập trung nuôi mới, tái đàn sau tết.

- Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật xuất - nhập tỉnh: Heo 30.324 con; trâu, bò 813 con; sản phẩm động vật 78 tấn; gia cầm 256.034 con. Nâng đến nay heo 41.848 con; trâu, bò 1.229 con; sản phẩm động vật 110 tấn; gia cầm 332.982 con.

- Vận động hộ chăn nuôi tự tiêm phòng và tiêm phòng miễn phí vắc xin Cúm gia cầm 22.570 con, vắc xin LMLM gia súc 394 con, vắc xin thường xuyên cho 57.810 con gia súc đại chó, mèo 51 con và các loại vắc xin khác 35.657 con. Nâng đến nay tiêm phòng vắc xin thường xuyên cho 105.050 con gia súc (Dịch tả 34.700 liều; tụ huyết trùng 35.470 liều; phó thương hàn 34.880 liều); đại chó, mèo 139 con và các loại vắc xin khác 58.041 con.

- Tình hình bệnh LMLM (Serotyp O) tại 5 hộ chăn nuôi tại xã Hàm Tân và Kim Sơn huyện Trà Cú có 37 con (30 con bò và 7 con heo) trên tổng đàn 174 con, ngày phát bệnh 05/02/2017.

c) Lâm nghiệp: Tiếp tục khảo sát địa bàn các huyện Duyên Hải, Cầu Ngang, Châu Thành và thị xã Duyên Hải để chuẩn bị thiết kế công trình trồng rừng năm 2017 với kế hoạch diện tích thực hiện 50 ha thuộc Dự án Đầu tư xây dựng và phát triển bền vững rừng phòng hộ tỉnh Trà Vinh; tiếp tục vận động hộ dân trồng cây lâm nghiệp phân tán trên địa bàn tỉnh chăm sóc quản lý tốt cây trồng của mình và trồng dặm đảm bảo tỷ lệ sống theo quy định; tuyên truyền, vận động các hộ dân sống ven rừng phi lao ký cam kết sử dụng lửa an toàn trên địa bàn huyện Duyên Hải và thị xã Duyên Hải được 59 hộ.

Trong tháng tổ chức 78 lượt tuần tra bảo vệ rừng và kiểm soát lâm sản, phát hiện 01 trường hợp vi phạm về khai thác rừng làm thiệt hại 1,96 m<sup>3</sup> gỗ, chủng loại Phi lao tại ấp Hồ Thùng, xã Đông Hải, huyện Duyên Hải, ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính với số tiền 15 triệu đồng. Nâng tổng số đến nay tổ chức 154 lượt tuần tra bảo vệ rừng, phát hiện 02 trường hợp vi phạm, tiến hành xử lý theo quy định.

#### d) Thủy sản:

- Nuôi trồng thủy sản: Thả nuôi 7.818 ha, thu hoạch 5.135 tấn. Nâng đến nay thả nuôi 17.470 ha, đạt 40,6% kế hoạch, giảm 1.204 ha so với cùng kỳ; sản

lượng thu hoạch 9.238 tấn (3.445 tấn cá lóc, 493 tấn tôm sú, 1.328 tấn tôm thẻ chân trắng,...), đạt 9,12% kế hoạch, cao hơn cùng kỳ 1.596 tấn, trong đó:

+ Vùng nước mặn, lợ: Thả nuôi 251 triệu con tôm sú giống, diện tích 4.315 ha; 127 triệu con tôm thẻ chân trắng, diện tích 228 ha; 9,9 triệu con cua biển, diện tích 3.022 ha; sản lượng thu hoạch 1.036 tấn. Nâng đến nay thả nuôi 553,6 triệu con tôm sú giống, diện tích 9.128 ha; 490 triệu con tôm thẻ chân trắng, diện tích 941 ha; 26,3 triệu con cua biển, diện tích 6.963 ha; sản lượng thu hoạch 2.429 tấn (cao hơn cùng kỳ 1.586 tấn). Tuy nhiên, có 44,6 triệu con tôm sú giống (chiếm 8%) và 97,3 triệu con tôm thẻ chân trắng (chiếm 19,8%) bị thiệt hại.

+ Vùng nước ngọt: Thả nuôi 23,9 triệu con tôm, cá giống các loại, diện tích 254 ha; sản lượng thu hoạch 4.100 tấn. Nâng đến nay thả nuôi 34 triệu con tôm, cá giống các loại, diện tích 353 ha (cá lóc 18,3 triệu con, diện tích 66,4 ha); sản lượng thu hoạch 6.808 tấn, đạt 12,6% kế hoạch, cao hơn cùng kỳ 09 tấn, riêng cá lóc thấp hơn cùng kỳ 1.049 tấn.

- Khai thác thủy sản: Sản lượng 4.536 tấn (662 tấn tôm). Nâng đến nay sản lượng 10.585 tấn (1.643 tấn tôm), đạt 15,5% kế hoạch, cao hơn cùng kỳ 177 tấn, trong đó:

+ Khai thác nội đồng: 838 tấn (241 tấn tôm). Nâng đến nay sản lượng 1.722 tấn (1.057 tấn tôm), đạt 13,5% kế hoạch, thấp hơn cùng kỳ 191 tấn.

+ Khai thác hải sản: 3.698 tấn (421 tấn tôm). Nâng đến nay sản lượng 5.165 tấn (586 tấn tôm), đạt 9,3% kế hoạch, cao hơn cùng kỳ 447 tấn.

- Thu mua, chế biến: Các doanh nghiệp thu mua 1.120 tấn thủy sản (tôm sú 51 tấn, tôm thẻ 354 tấn), chế biến 600 tấn, tiêu thụ 489 tấn, kim ngạch xuất khẩu trên 2,95 triệu USD. Nâng tổng số đến nay các doanh nghiệp thu mua 1.269 tấn thủy sản (tôm sú 81 tấn, tôm thẻ 471 tấn), chế biến 706 tấn, tiêu thụ 617 tấn, kim ngạch xuất khẩu 4,1 triệu USD.

- Kiểm dịch 06 triệu con tôm sú giống, 78,2 triệu con tôm thẻ chân trắng; thực hiện 06 kỳ quan trắc, cảnh báo môi trường nước phục vụ nuôi thủy sản; kiểm tra vệ sinh thú y thủy sản đối với 08 cơ sở sản xuất, kinh doanh thức ăn thuốc thú y thủy sản. Nâng đến nay kiểm dịch 174 triệu con giống tôm thẻ chân trắng và 30,6 triệu con giống tôm sú; thực hiện 23 kỳ quan trắc, cảnh báo môi trường nước phục vụ nuôi thủy sản; kiểm tra vệ sinh thú y thủy sản đối với 63 cơ sở sản xuất, kinh doanh thức ăn thuốc thú y thủy sản các cơ sở đều đạt.

#### e) Phát triển nông thôn:

+ Các xã đã công nhận 02 ấp đạt chuẩn nông thôn mới. Nâng tổng số đến nay trên địa bàn tỉnh có 136.098 hộ đạt chuẩn hộ nông thôn mới, chiếm 59,33% trên tổng số hộ phát động; 187 ấp đạt ấp nông thôn mới, chiếm 27,13% trong tổng số ấp.

+ Vốn xây dựng nông thôn mới năm 2017: Trung ương đã có công văn hướng dẫn phân bổ kế hoạch vốn ngân sách năm 2017 thực hiện Chương trình MTQG nông thôn mới tại Công văn số 11161/BNN-VPĐP ngày 28 tháng 12 năm 2016, hiện văn phòng điều phối đã phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu UBND tỉnh phân bổ cho địa phương.

+ Kết quả thực hiện nhóm tiêu chí về nông thôn mới: đến nay có 23 xã đạt 19 tiêu chí; 13 xã đạt từ 15 - 18 tiêu chí; 49 xã đạt từ 10 - 14 tiêu chí.

- Chương trình bố trí dân cư:

+ Dự án Kè chống sạt lở bờ sông Cần Chông bảo vệ 89 hộ dân khu vực thị trấn Tiểu Cần, huyện Tiểu Cần: Được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương bổ sung hệ thống điện chiếu sáng công trình kè; đơn vị tư vấn thiết lập bản vẽ, dự toán hạng mục hệ thống điện chiếu sáng công trình kè; phối hợp với UBND huyện Tiểu Cần, đơn vị giám sát, thi công kiểm tra khảo sát hiện trạng nhà của các hộ dân trong khu vực thi công bờ kè bên phải; theo dõi, kiểm tra tiến độ thi công kè bờ bên phải với chiều dài 659m.

+ Dự án Di dân sạt lở áp Cồn Phụng, xã Long Hòa, huyện Châu Thành: Xin chủ trương phê duyệt kết quả chỉ định thầu giám sát, bảo hiểm hạng mục đường giao thông liên ấp; thương thảo hợp đồng giám sát, bảo hiểm, hoàn thành hợp đồng thi công hạng mục đường giao thông liên ấp; phát hành thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu thi công hạng mục đường đan giao thông liên ấp và tổ chức bàn giao mặt bằng triển khai thi công.

- Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn: Trình thẩm định phê duyệt Kế hoạch đấu thầu dự án Mở rộng tuyến ống cấp nước xã Nhị Long, huyện Càng Long và Dự án nâng cấp Nhà máy nước sạch xã Đại Phước; đề cương ra soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch cấp nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016-2020 và tầm nhìn đến năm 2030. Trong tháng, lắp đặt cho 883 hộ sử dụng nước máy, lũy kế đến nay đã lắp đặt cho 96.313 hộ.

## **2. Kết quả thực hiện công tác chuyên ngành**

a) Công tác quy hoạch:

- Triển khai thu thập thông tin lập quy hoạch Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 và rà soát, điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch vùng nguyên liệu mía; Quy hoạch chi tiết phát triển chăn nuôi các khu vực chăn nuôi và giết mổ gia súc, gia cầm tập trung trên địa bàn tỉnh.

- Trình UBND tỉnh phê duyệt đề cương, nhiệm vụ quy hoạch và dự toán kinh phí Dự án Rà soát, bổ sung quy hoạch thủy lợi phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035

b) Tham mưu xử lý, ban hành văn bản:

- Xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện các nhóm giải pháp chủ yếu và giao nhiệm vụ trong chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn năm 2017.

- Triển khai thực hiện Nghị quyết số 15/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND ban hành một số chính sách hỗ trợ tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

- Xây dựng quy chế hoạt động của hội đồng khoa học công nghệ và hội đồng xét duyệt sáng kiến cấp cơ sở.

- Thẩm định trình phê duyệt hỗ trợ chăn nuôi nông hộ trên địa bàn huyện Tiểu Cần năm 2017.

c) Công tác thủy lợi và phòng chống lụt bão:

- Phối hợp với địa phương xã Long Hòa, Hòa Minh bàn giao mặt bằng công trình sửa chữa 05 cầu giao thông trên tuyến đê Tả Hữu sông Cổ Chiên.

- Trình UBND tỉnh xin chủ trương xử lý sạt lở chân kè bảo vệ đê Tả hữu sông Cổ Chiên và sụp lún Kè bảo vệ bờ biển xã Hiệp Thạnh, thị xã Duyên Hải.

- Xin phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Công trình duy tu, bảo dưỡng đê điều năm 2017 và công trình sửa chữa đảm bảo giao thông đê Hải Thành Hòa.

- Tổ chức 14 đợt khảo sát, kiểm tra tình hình an toàn các tuyến đê, phát hiện 03 trường hợp vi phạm hành lang bảo vệ đê. Nâng đến nay tổ chức 27 đợt khảo sát, kiểm tra tình hình an toàn các tuyến đê, phát hiện 08 trường hợp vi phạm hành lang bảo vệ đê, đã tiến hành xử lý theo quy định và buộc khôi phục lại hiện trạng.

- Kè Cồn Trúng và bờ biển Cồn Nhàn phối hợp với địa phương đang tiến hành gia cố lại các vị trí sạt lở.

d) Công tác xây dựng cơ bản: Tiếp tục theo dõi tình hình triển khai thực hiện của 21 dự án (04 dự án khởi công mới, 17 dự án chuyển tiếp), gồm: 08 công trình phục vụ nuôi thủy sản; 08 công trình đê, kè; 05 công trình dân dụng, đã giải ngân 263,6 tỷ đồng đạt 57,6% kế hoạch (bổ sung vốn).

e) Công tác đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất:

- Tiếp tục hỗ trợ HTX Nông nghiệp Thành Công, xã Ngọc Biên, huyện Trà Cú đáp ứng yêu cầu tiêu chí thực hiện Đề án “Thí điểm hoàn thiện, nhân rộng mô hình hợp tác xã kiểu mới tại vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2016 – 2020”, và xây dựng hoàn chỉnh dự thảo Phương án xây dựng Cánh đồng lớn sản xuất ớt cho HTX Nông nghiệp Thành Công.

- Phối hợp với các Sở, ngành tiến hành rà soát tình hình hoạt động của các HTX sau chuyển đổi theo Luật HTX năm 2012 trên địa bàn tỉnh.

- Điều chỉnh, bổ sung Đề án “Thí điểm hoàn thiện, nhân rộng mô hình HTX kiểu mới tại vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2016-2020” trên địa bàn tỉnh; hoàn thành: Bộ tài liệu tin dụng nội bộ cho các HTX tham gia Đề án theo góp ý của các Sở, ngành và địa phương.

f) Công tác quản lý chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm (VSATTP), quản lý tàu cá và thanh tra, kiểm tra:

- Quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp, VSATTP: Kiểm tra, đánh giá 18 cơ sở sản xuất, kinh doanh nông - lâm - thủy sản, kết quả xếp loại: 10 cơ sở loại A, 08 cơ sở loại B; cấp 01 giấy chứng nhận đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm sản xuất, kinh doanh nông, thủy sản và 02 giấy xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm; thu 06 mẫu nước biển, 03 mẫu ngẫu nhiên kết quả ngẫu nhiên được phép thu hoạch. Nâng đến nay kiểm tra, đánh giá 36 cơ sở sản xuất, kinh doanh nông - lâm - thủy sản, kết quả xếp loại: 27 cơ sở loại A, 09 cơ sở loại B; cấp 19 giấy

chứng nhận đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm sản xuất, kinh doanh nông, thủy sản và 22 giấy xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm; tổ chức thu phân tích, kiểm nghiệm chất lượng 45 mẫu (22 mẫu nông sản, 17 mẫu thủy sản, 06 mẫu nước biển).

- Quản lý tàu cá, cảng cá:

+ Kiểm tra an toàn kỹ thuật 35 tàu cá, cấp văn bản đóng mới, cải hoán 06 tàu, đăng ký 15 tàu, cấp 02 sổ danh bạ (68 thuyền viên), cấp 33 giấy phép khai thác thủy sản. Đến nay, trên địa bàn tỉnh có 1.210 tàu cá được đăng ký, tổng công suất 105.175 CV (243 tàu có công suất từ 90 CV trở lên). Nâng đến nay kiểm tra an toàn kỹ thuật 55 tàu cá, cấp văn bản đóng mới, cải hoán 11 tàu, đăng ký 06 tàu, xóa bộ 01 tàu, cấp 21 sổ danh bạ (91 thuyền viên), cấp 58 giấy phép khai thác thủy sản. Đến nay, trên địa bàn tỉnh có 1.213 tàu cá được đăng ký, tổng công suất 106.925 CV (247 tàu có công suất từ 90 CV trở lên).

+ Tổ chức thu phí 572 tàu, xe ra vào cảng, bốc dỡ 1.102 tấn hàng hoá và cho thuê mặt bằng với số tiền 116,8 triệu đồng. Nâng đến nay tổ chức thu phí 1.024 tàu, xe ra vào cảng, bốc dỡ 1.626 tấn hàng hoá và cho thuê mặt bằng với số tiền 130,8 triệu đồng.

- Công tác thanh tra, kiểm tra: Cử 01 thanh tra viên tham gia Đoàn kiểm tra liên ngành về an toàn thực phẩm. Xử lý 47 trường hợp vi phạm: Không có giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm; điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm; không có giấy xác nhận đủ sức khỏe trong kinh doanh thực phẩm, không có giấy xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm; khai thác rừng trái phép. Đã xử phạt hành chính với số tiền 15 triệu đồng.

g) Công tác phát triển khoa học công nghệ và khuyến nông:

- Tổ chức khảo nghiệm 3 bộ giống lúa (bộ phẩm chất, bộ triển vọng và bộ Trà Vinh) diện tích 0,2 ha vụ Đông Xuân. Nhân giống lúa OM4900 nguyên chủng vụ Thu Đông diện tích 30 ha tại xã Đôn Châu, huyện Duyên Hải và phối hợp với Viện lúa Đồng bằng sông Cửu Long tổ chức trình diễn các bộ giống lúa mới gồm 18 giống với diện tích 01 ha, tại xã Bình Phú, huyện Càng Long, lúa đã thu hoạch dứt điểm.

- Kiểm định đồng ruộng vụ Đông – Xuân năm 2016-2017 với tổng diện tích 68 ha, gồm các giống OM5451, OM4900, ML202, IR50404 tại các HTX nông nghiệp Hưng Phú, Thành Đạt, HTX nông nghiệp xã Huyền Hội huyện Càng Long, Tập Sơn huyện Trà Cú đều đạt cấp giống xác nhận 1 theo quy định.

- Nghiệm thu, lấy chỉ tiêu kỹ thuật các mô hình trình diễn thực hiện năm 2016, gồm: Sản xuất lúa lai thương phẩm, trồng bắp chuyển đổi gen, mô hình cải tạo đàn dê bằng phương pháp gieo tinh nhân tạo, chăn nuôi gà sinh sản theo hướng an toàn sinh học, nuôi cá kèo luân canh trong ao tôm, nuôi tôm càng xanh toàn đực.

- Tiếp tục theo dõi các mô hình chương trình năm 2016 còn lại như: Mô hình bắp chuyển đổi gen thuộc chương trình vốn sự nghiệp, mô hình trồng cây gấc, trồng thanh long trên vùng sinh tái khác, mô hình nuôi cá thác lác kết hợp

cá sặc rần thuộc dự án AMD, mô hình canh tác lúa thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu kết hợp với công ty phân bón Bình Điền.

- Công tác giống:

+ Giống cây trồng: Vụ Đông Xuân 2017 sản xuất 10,8 ha giống lúa OM 5451 cấp xác nhận 1, đã thu hoạch xong với tổng sản lượng 39,24 tấn. Cung ứng 0,5 tấn lúa giống và 41 cây giống các loại, nâng tổng số đến nay cung ứng 3,26 tấn lúa giống và 2.473 cây giống các loại.

+ Giống thủy sản: Chăm sóc 2,5 triệu ấu trùng tôm càng xanh; xuất bán được 2,5 triệu con cá lóc giống, nâng tổng số đến nay xuất bán được 1,55 triệu con tôm sú giống, 04 triệu con cá lóc giống.

## **II. NHỮNG TỒN TẠI, HẠN CHẾ**

### **1. Tồn tại, hạn chế:**

Bên cạnh những mặt đạt được trong sản xuất nông nghiệp và thực hiện các nhiệm vụ của ngành còn gặp những tồn tại, hạn chế sau:

- Tình hình bệnh LMLM trên gia súc xảy ra ở huyện Trà Cú.

- Lúa Đông xuân xuống giống kéo dài trong điều kiện khó khăn về nước tưới, sẽ ảnh hưởng đến vụ tiếp theo.

- Đầu vụ nuôi 2017, tôm bệnh do virus đốm trắng và bệnh gan tụy phát triển mạnh gây thiệt hại nhiều trên tôm nuôi.

- Sản lượng khai thác thủy sản giảm do trùng những ngày lễ lớn nên lượng tàu khai thác hạn chế ra khơi.

### **2. Nguyên nhân:**

- Vùng dịch cũ của năm 2016 ngành đã vận động mà người dân chưa thực hiện tiêm phòng cho đàn gia súc đúng qui định.

- Một số nông dân chưa tuân thủ lịch thời vụ khuyến cáo xuống giống lúa Đông Xuân nên có khả năng lúa bị thiệt hại do hạn mặn.

- Do thời tiết đầu vụ nuôi diễn biến bất thường lạnh hơn so với năm trước nên tình hình bệnh trên tôm nuôi phát triển mạnh.

## **III. CHƯƠNG TRÌNH CÔNG TÁC THÁNG 03**

### **1. Chỉ đạo sản xuất nông, lâm, thủy sản và phát triển nông thôn**

a) Nông nghiệp:

- Trồng trọt: Thống kê sản lượng thu hoạch lúa Đông Xuân 2016-2017; thường xuyên kiểm tra đồng ruộng để hướng dẫn nông dân phòng trị kịp thời các loại sâu bệnh gây hại, đặc biệt là hướng dẫn nông dân phòng, trị bệnh đạo ôn, rầy nâu, cháy bìa lá, diệt chuột trên trà lúa Đông Xuân. Tổ chức tập huấn kỹ thuật phòng trừ rầy nâu, sâu bệnh, chuột gây hại lúa Đông Xuân 2016-2017.

- Cây màu, cây công nghiệp ngắn ngày và cây hàng năm khác: Hướng dẫn nông dân chăm sóc, phòng trị các loại sâu bệnh gây hại, thống kê diện tích xuống giống vụ Đông Xuân năm 2017, thống kê sản lượng cây màu thu hoạch.

- Chăn nuôi: Tăng cường giám sát công tác phòng chống bệnh LMLM, tập trung tuyên truyền, vận động nông dân tiêm phòng cho đàn vật nuôi nhất là cúm gia cầm, LMLM trên gia súc. Triển khai công tác tiêm phòng cho đàn vật nuôi đợt 1 năm 2017 trên địa bàn tỉnh.

b) Lâm nghiệp: Triển khai kế hoạch chăm sóc rừng và cây phân tán trồng năm 2016; kiểm tra công tác gieo ươm cây giống phục vụ kế hoạch trồng rừng năm 2017. Tổ chức tuyên truyền pháp luật về quản lý, bảo vệ và phòng cháy, chữa cháy rừng đến người dân sống tiếp giáp với rừng.

c) Thủy sản: Tăng cường cán bộ bám địa bàn các xã của huyện Cầu Ngang, Duyên Hải và thị xã Duyên Hải hướng dẫn kỹ thuật cho người dân xử lý dịch bệnh trên tôm nuôi hạn chế thải nước ra môi trường ngăn chặn dịch bệnh lây lan ra diện rộng; khuyến cáo nông dân chậm thả giống do thời tiết lạnh và chọn con giống thả nuôi có nguồn gốc, chất lượng tốt; tập trung chăm sóc diện tích thả nuôi còn lại của năm 2016 chuyên sang.

d) Phát triển nông thôn:

Hoàn thành kế hoạch, biểu mẫu rà soát tình hình trong sản xuất kinh doanh lĩnh vực ngành nghề nông thôn năm 2017, chuẩn bị số liệu phục vụ công tác xây dựng đề án phát triển ngành nghề nông thôn định hướng đến năm 2025. Đôn đốc 02 làng nghề sản xuất cơm dẹp ấp Ba So xã Nhị Trường, huyện Cầu Ngang; làng nghề bó chổi xã Tân Hòa, huyện Tiểu Cần, bổ sung hoàn chỉnh hồ sơ gửi Hội đồng xét duyệt công nhận; theo dõi tình hình sản xuất và tiêu thụ muối trên địa bàn 02 xã Dân Thành và Đông Hải, huyện Duyên Hải; Phối hợp với Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh thực hiện 02 phóng sự về kết quả xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh; dự thảo phương án xây dựng cánh đồng lớn sản xuất ớt của HTX nông nghiệp Thành Công xã Ngọc Biên, huyện Trà Cú.

## **2. Công tác chuyên ngành:**

- Tiếp tục triển khai thu thập thông tin lập quy hoạch Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 và rà soát, điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch vùng nguyên liệu mía; Quy hoạch chi tiết phát triển chăn nuôi các khu vực chăn nuôi và giết mổ gia súc, gia cầm tập trung trên địa bàn tỉnh.

- Tiếp tục tổ chức tập huấn thủy sản đầu vụ nuôi năm 2017 và theo dõi các mô hình khuyến nông năm 2016 còn lại; xây dựng các dự án thuộc chương trình vốn sự nghiệp năm 2017.

- Tổ chức tập huấn, tuyên truyền hướng dẫn công tác quản lý chất lượng và phổ biến các quy định về an toàn thực phẩm nông sản, thủy sản cho các cán bộ quản lý tại địa phương hộ sản xuất kinh doanh và người tiêu dùng; tiếp nhận và hướng dẫn đăng ký, kiểm tra điều kiện đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh nông sản, thủy sản; thu mẫu kiểm soát ATVS vùng thu hoạch nhãn thể 2 mảnh vỏ, thu mẫu kiểm soát ATTP trong sản phẩm



nông sản, thủy sản. Đồng thời, tổ chức xác nhận kiến thức ATTP cho các cơ sở sản xuất kinh doanh nông sản, thủy sản đã đăng ký.

- Tổ chức các cuộc thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về vệ sinh an toàn thực phẩm, sản xuất, kinh doanh, ương dưỡng và vận chuyển giống thủy sản.

- Quản lý tốt tàu, xe ra vào cảng cá, đồng thời tổ chức thu phí, lệ phí đúng qui định; phối hợp các địa phương theo dõi diễn biến thời tiết biển thông tin kịp thời cho ngư dân trong việc phòng, tránh trú bão.

### 3. Tổ chức thực hiện:

Căn cứ vào chương trình công tác của Sở Nông nghiệp và PTNT yêu cầu thủ trưởng các đơn vị theo chức năng, nhiệm vụ được giao, xây dựng kế hoạch cụ thể để thực hiện./.

#### Nơi nhận:

- Bộ NN-PTNT;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND, UBND tỉnh;
- Sở KH-ĐT, Cục Thống kê;
- GD, các PGĐ Sở;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở;
- Phòng NN và PTNT các huyện, TP;
- Lưu: *V.T. KHTC.*

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Ngọc Hải*

**BÁO CÁO SẢN XUẤT NÔNG, LÂM, DIỆM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN  
THÁNG 02 NĂM 2017**

| Mã số       | Chỉ tiêu                         | ĐVT       | TH cùng kỳ     | KH vụ/năm 2017  | Thực hiện Tháng 02 | Ước TH 02 tháng năm 2017 | % so sánh với  |                |
|-------------|----------------------------------|-----------|----------------|-----------------|--------------------|--------------------------|----------------|----------------|
|             |                                  |           |                |                 |                    |                          | Cùng kỳ        | Kế hoạch       |
| <b>A</b>    | <b>SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP</b>      |           |                |                 |                    |                          |                |                |
| <b>I.</b>   | <b>TRỒNG TRỌT</b>                |           |                |                 |                    |                          |                |                |
| <b>1</b>    | <b>Cây hàng năm</b>              |           |                |                 |                    |                          |                |                |
|             | Tổng DT gieo trồng               | Ha        | 171.907        | 175.300         | 21.340             | 142.639                  | 82,97%         | 81,37%         |
| <b>1.1</b>  | <b>Cây lương thực có hạt</b>     | <b>Ha</b> | <b>155.856</b> | <b>125.300</b>  | <b>15.935</b>      | <b>127.939</b>           | <b>82,09%</b>  | <b>102,11%</b> |
|             | Cây lúa                          | Ha        | 154.392        | 119.000         | 15.536             | 126.579                  | 81,99%         | 106,37%        |
|             | <b>Vụ Thu Đông-mùa 2016-2017</b> |           |                |                 |                    |                          |                |                |
|             | - DT gieo sạ                     | ha        | 87.739,3       | 64.000          | 0,00               | 64.054                   | 73,00%         | 100,08%        |
|             | - Diện tích thu hoạch            | Ha        | 86.694,0       | 64.000          | 12.905,16          | 61.058,85                | 70,43%         | 95,40%         |
|             | - Năng suất                      | Tạ/ha     | 53,21          | 55,00           | 46,13              | 48,00                    | 90,21%         | 87,27%         |
|             | - Sản lượng                      | tấn       | 461.294        | 352.000         | 59.532,82          | 293.083                  | 63,53%         | 83,26%         |
|             | <b>Vụ Đông Xuân 2017</b>         |           |                |                 |                    |                          |                |                |
|             | - DT gieo sạ                     | Ha        | 67233,61       | 55.000          | 15.536,00          | 62.525,00                | 93,00%         | 113,68%        |
|             | - Diện tích thu hoạch            |           | 565,0          | 55.000          | 8.179,15           | 8.179,15                 | 1447,64%       | 14,87%         |
|             | - Năng suất bình quân            | Tạ/ha     | 62,0           | 68,0            | 50,3               | 50,3                     | 81,08%         | 73,93%         |
|             | - Sản lượng                      | tấn       | 3.503,0        | 374.000         | 41.116,33          | 41.116,33                | 1173,75%       | 10,99%         |
|             | <b>Cây màu</b>                   |           |                |                 |                    |                          |                |                |
|             | Diện tích gieo trồng             | Ha        | 17.086         | 56.300          | 5.804              | 16.061                   | 94,00%         | 28,53%         |
|             | Diện tích thu hoạch              | Ha        | 2.369          | 56.300          | 77                 | 77                       | 3,25%          | 0,14%          |
|             | <b>Cây bắp</b>                   |           |                |                 |                    |                          |                |                |
|             | - Diện tích gieo trồng           | Ha        | 1.520,9        | 6.300           | 399,30             | 1.359,9                  | 57,42%         | 21,59%         |
|             | - Diện tích thu hoạch            | "         | 87,0           | 6.300           | 65                 | 65,0                     |                |                |
|             | - Năng suất                      | Tạ/ha     | 54,0           | 54,44           | 54                 | 54,2                     |                |                |
|             | - Sản lượng                      | Tấn       | 469,8          | 34.300          | 352                | 352,0                    |                |                |
| <b>1.2.</b> | <b>Cây có củ</b>                 | <b>Ha</b> | <b>549</b>     | <b>2.850</b>    | <b>161</b>         | <b>524</b>               | <b>95,54%</b>  | <b>18,40%</b>  |
|             | <b>Khoai lang</b>                |           |                |                 |                    |                          |                |                |
|             | + Diện tích gieo trồng           | Ha        | 225            | 1.200           | 63,82              | 210,6                    | 93,57%         | 17,55%         |
|             | + Diện tích thu hoạch            | "         | 19,0           | 1.200           | 8                  | 8                        |                |                |
|             | + Năng suất                      | Tạ/ha     | 161,42         | 160,00          | 16                 | 16,0                     |                |                |
|             | + Sản lượng                      | Tấn       | 306,7          | 19.200,00       | 128                | 128,0                    |                |                |
|             | <b>Sắn</b>                       |           |                |                 |                    |                          |                |                |
|             | + Diện tích gieo trồng           | Ha        | 207            | 1.000           | 62,49              | 194,8                    | 93,90%         | 19,48%         |
|             | + Diện tích thu hoạch            | "         | 7,0            | 1.000           | 4,0                | 4,0                      |                |                |
|             | + Năng suất                      | Tạ/ha     | 148,3          | 160,00          | 150,0              | 150,0                    |                |                |
|             | + Sản lượng                      | Tấn       | 103,8          | 16.000          | 60,0               | 60,0                     |                |                |
|             | <b>Cây có củ khác</b>            |           |                |                 |                    |                          |                |                |
|             | + Diện tích gieo trồng           | Ha        | 116            | 650             | 35,10              | 119,0                    | 102,28%        | 18,30%         |
|             | + Diện tích thu hoạch            | "         | 6,8            | 650             |                    |                          |                |                |
| <b>1.3.</b> | <b>Cây thực phẩm</b>             | <b>Ha</b> | <b>8.545,1</b> | <b>30.800,0</b> | <b>2.958,1</b>     | <b>9.656</b>             | <b>113,00%</b> | <b>31,35%</b>  |
|             | <b>Rau các loại</b>              |           |                |                 |                    |                          |                |                |
|             | + DT gieo trồng                  | Ha        | 8.342          | 30.000          | 2.898,98           | 9.531                    | 114,25%        | 31,77%         |
|             | + Diện tích thu hoạch            | "         | 2.011,0        | 30.000          |                    |                          |                |                |
|             | + Năng suất                      | Tạ/ha     | 223,8          | 230,00          |                    |                          |                |                |
|             | + Sản lượng                      | Tấn       | 45.006,2       | 690.000         |                    |                          |                |                |
|             | <b>Đậu các loại</b>              |           |                |                 |                    |                          |                |                |
|             | + DT gieo trồng                  | Ha        | 203            | 800             | 59,12              | 125                      | 61,60%         | 15,64%         |

| Mã số       | Chỉ tiêu                        | ĐVT            | TH cùng kỳ    | KH vụ/năm 2017 | Thực hiện Tháng 02 | Ước TH 02 tháng năm 2017 | % so sánh với  |               |
|-------------|---------------------------------|----------------|---------------|----------------|--------------------|--------------------------|----------------|---------------|
|             |                                 |                |               |                |                    |                          | Cùng kỳ        | Kế hoạch      |
|             | + Diện tích thu hoạch           | "              | 39,0          | 800            |                    |                          |                |               |
|             | + Năng suất                     | Tạ/ha          | 17,5          | 16,50          |                    |                          |                |               |
|             | + Sản lượng                     | Tấn            | 68,3          | 1.320          |                    |                          |                |               |
| <b>1.4</b>  | <b>Cây công nghiệp hàng năm</b> |                | <b>6.471</b>  | <b>16.350</b>  | <b>2.285</b>       | <b>4.520</b>             | <b>69,85%</b>  | <b>27,65%</b> |
|             | <b>Đậu phộng</b>                | Ha             |               |                |                    |                          |                |               |
|             | + Diện tích gieo trồng          | Ha             | 2.207         | 5.000          | 1.002,40           | 2.266                    | 102,71%        | 45,33%        |
|             | + Diện tích thu hoạch           | "              | 191,6         | 5.000          |                    |                          |                |               |
|             | + Năng suất                     | Tạ/ha          | 53,1          | 53,00          |                    |                          |                |               |
|             | + Sản lượng                     | Tấn            | 1.017,8       | 26.500         |                    |                          |                |               |
|             | <b>Mía</b>                      |                |               |                |                    |                          |                |               |
|             | + Diện tích trồng               | Ha             | 2.931         | 5.500          | 790,20             | 997                      | 34,01%         | 18,12%        |
|             | Trong đó: DT trồng mới          | "              |               |                |                    |                          |                |               |
|             | + Diện tích thu hoạch           | "              |               | 5.500          |                    |                          |                |               |
|             | + Năng suất                     | Tạ/ha          |               | 1.091          |                    |                          |                |               |
|             | + Sản lượng                     | Tấn            |               | 600.000        |                    |                          |                |               |
|             | <b>Cây lác (cói)</b>            |                |               |                |                    |                          |                |               |
|             | + Diện tích gieo trồng          | Ha             | 809,55        | 2.500          | 307,15             | 725                      | 89,58%         | 29,01%        |
|             | + Diện tích thu hoạch           | "              | 4             | 2.500          |                    |                          |                |               |
|             | + Năng suất                     | Tạ/ha          | 103,6         | 100,00         |                    |                          |                |               |
|             | + Sản lượng                     | Tấn            | 41            | 25.000         |                    |                          |                |               |
| <b>1.5</b>  | <b>Cây trồng khác</b>           | "              |               |                |                    |                          |                |               |
|             | DT gieo trồng                   | ha             | 524           | 3.350          | 185,55             | 532                      | 101,55%        | 15,88%        |
|             | DT thu hoạch                    | ha             | 3,10          | 3.350          |                    |                          |                |               |
| <b>2</b>    | <b>Cây lâu năm</b>              |                |               |                |                    |                          |                |               |
| <b>II</b>   | <b>CHĂN NUÔI</b>                |                |               |                |                    |                          |                |               |
| <b>B</b>    | <b>LÂM NGHIỆP</b>               |                |               |                |                    |                          |                |               |
| <b>1.</b>   | <b>Lâm sinh</b>                 |                |               |                |                    |                          |                |               |
| <b>1.1.</b> | DT rừng trồng tập trung         | Ha             |               |                |                    |                          |                |               |
|             | <i>Trong đó:</i>                |                |               |                |                    |                          |                |               |
|             | - Rừng phòng hộ                 | "              |               |                |                    |                          |                |               |
|             | - Rừng đặc dụng                 | "              |               |                |                    |                          |                |               |
|             | - Rừng sản xuất                 | "              |               |                |                    |                          |                |               |
|             | DT trồng lại sau khai thác      | Ha             |               |                |                    |                          |                |               |
| <b>1.2.</b> | DT rừng trồng được chăm sóc     | Ha             |               |                |                    |                          |                |               |
| <b>1.3.</b> | DT khoanh nuôi tái sinh         | Ha             |               |                |                    |                          |                |               |
| <b>1.4.</b> | DT giao khoán bảo vệ            | Ha             |               |                |                    |                          |                |               |
| <b>1.5.</b> | Số cây lâm nghiệp phân tán      | 1000 cây       |               |                |                    |                          |                |               |
| <b>2.</b>   | <b>Khai thác</b>                |                |               |                |                    |                          |                |               |
|             | - Sản lượng gỗ khai thác        | m <sup>3</sup> |               |                |                    |                          |                |               |
|             | <i>Trong đó: Gỗ rừng trồng</i>  | "              |               |                |                    |                          |                |               |
| <b>C</b>    | <b>DIÊM NGHIỆP</b>              |                |               |                |                    |                          |                |               |
| <b>D</b>    | <b>THỦY SẢN</b>                 |                |               |                |                    |                          |                |               |
| <b>1.</b>   | <b>Tổng diện tích nuôi</b>      | Ha             | <b>18.674</b> | <b>43.000</b>  | <b>7.818</b>       | <b>17.470</b>            | <b>93,55%</b>  | <b>40,63%</b> |
| <b>1.1</b>  | <b>Nuôi nước ngọt</b>           | "              | <b>221</b>    | <b>3.500</b>   | <b>254</b>         | <b>353</b>               | <b>159,49%</b> | <b>10,07%</b> |
|             | - Diện tích nuôi cá             | "              | 162           | 2.000          | 85                 | 183,30                   | 113,23%        | 9,17%         |
|             | Trong đó: + Cá tra, cá ba sa    | "              | 0             | 70             | -                  | -                        | 0,00%          | 0,00%         |
|             | + Cá lóc                        | "              | 37            | 300            | 29                 | 66                       | 181,03%        | 22,13%        |
|             | - Diện tích nuôi giáp xác       | "              | 59            | 1.500          | 169                | 169                      |                | 11,29%        |
|             | Trong đó: tôm càng xanh         | "              | <b>59</b>     | 1.500          | 169                | 169                      |                | 11,29%        |

| Mã số | Chỉ tiêu                                     | ĐVT            | TH cùng kỳ    | KH vụ/năm 2017 | Thực hiện Tháng 02 | Ước TH 02 tháng năm 2017 | % so sánh với  |               |
|-------|--|----------------|---------------|----------------|--------------------|--------------------------|----------------|---------------|
|       |  |                |               |                |                    |                          | Cùng kỳ        | Kế hoạch      |
| 1.2.  | - Diện tích nuôi khác                        | "              |               |                |                    |                          |                |               |
|       | <b>Nuôi nước mặn, lợ</b>                     | Ha             | <b>18.453</b> | <b>39.500</b>  | <b>7.564</b>       | <b>17.117</b>            | <b>92,76%</b>  | <b>43,33%</b> |
|       | - Diện tích nuôi cá                          | "              |               |                |                    |                          |                |               |
|       | Trong đó: + cá giò, cá song                  | "              |               |                |                    |                          |                |               |
|       | + ...  | "              |               |                |                    |                          |                |               |
|       | - Diện tích nuôi giáp xác                    | "              | 18.453        | 38.500         | 7.564              | 17.032                   | 92,30%         | 44,24%        |
|       | Trong đó: + Tôm sú                           | "              | 10.040        | 18.000         | 4.315              | 9.128                    | 90,92%         | 50,71%        |
|       | + Tôm thẻ chân trắng                         | "              | 687           | 6.000          | 228                | 941                      | 136,89%        | 15,68%        |
|       | + Cua biển                                   | "              | 7.725         | 14.500         | 3.022              | 6.963                    | 90,13%         | 48,02%        |
|       | - Diện tích nuôi khác (nghêu - sò huyết)     | "              |               | 1.000          | -                  | 85                       |                | 8,50%         |
| 2.    | <b>Thể tích nuôi lồng, bè</b>                | m <sup>3</sup> |               |                |                    |                          |                |               |
|       | - Nuôi cá                                    | "              |               |                |                    |                          |                |               |
|       | - Nuôi giáp xác                              | "              |               |                |                    |                          |                |               |
|       | - Nuôi nhuyễn thể                            | "              |               |                |                    |                          |                |               |
| 3.    | <b>Sản lượng con giống sản xuất</b>          | Triệu con      |               |                |                    |                          |                |               |
|       | - Cá giống                                   | "              |               |                |                    |                          |                |               |
|       | - Tôm giống                                  | "              |               |                |                    |                          |                |               |
|       | - Nhuyễn thể giống                           | "              |               |                |                    |                          |                |               |
| 4     | <b>Tổng sản lượng thủy sản</b>               | Tấn            | <b>18.050</b> | <b>169.700</b> | <b>9.672</b>       | <b>19.823</b>            | <b>109,82%</b> | <b>11,68%</b> |
| 4.1   | <b>Tổng sản lượng nuôi</b>                   | Tấn            | <b>7.642</b>  | <b>101.300</b> | <b>5.135</b>       | <b>9.238</b>             | <b>120,88%</b> | <b>9,12%</b>  |
| 4.1.1 | <b>Nuôi nước ngọt</b>                        | Tấn            | <b>6.799</b>  | <b>53.900</b>  | <b>4.100</b>       | <b>6.808</b>             | <b>100,14%</b> | <b>12,63%</b> |
|       | - Sản lượng cá                               | "              | 6.749         | 53.200         | 3.999              | 6.467,74                 | 95,84%         | 12,16%        |
|       | Trong đó: + Cá tra                           | "              | 62            | 10.000         | 1.113              | 1.113                    | 1809,76%       | 11,13%        |
|       | + Cá lóc                                     | "              | 4.494         | 26.500         | 1.825              | 3.445                    | 76,65%         | 13,00%        |
|       | - Sản lượng giáp xác                         | "              | 50            | 700            | 101                | 340                      | 679,54%        | 48,64%        |
|       | Trong đó: tôm càng xanh                      | "              | 50            | 700            | 101                | 340                      | 679,54%        | 48,64%        |
|       | - Sản lượng thủy sản khác                    | "              |               |                |                    |                          |                |               |
| 4.1.2 | <b>Nuôi nước mặn, lợ</b>                     | Tấn            | <b>843</b>    | <b>47.400</b>  | <b>1.036</b>       | <b>2.429</b>             | <b>288,16%</b> | <b>5,13%</b>  |
|       | - Sản lượng cá nuôi                          | "              |               |                |                    |                          |                |               |
|       | Trong đó: Cá giò, cá song                    | "              |               |                |                    |                          |                |               |
|       | ...  | "              |               |                |                    |                          |                |               |
|       | - Sản lượng tôm nuôi                         | "              | 810           | 44.700         | 881                | 2.152                    | 265,53%        | 4,81%         |
|       | Trong đó: + Tôm sú                           | "              | 182           | 11.700         | 152,82             | 493                      | 271,33%        | 4,22%         |
|       | + Tôm thẻ chân trắng                         | "              | 314           | 25.000         | 547,86             | 1.328                    | 423,55%        | 5,31%         |
|       | + Nuôi cua biển                              | "              | 315           | 8.000          | 180,70             | 330                      | 104,73%        | 4,12%         |
|       | - Sản lượng thủy sản khác (nghêu - sò huyết) | "              | 33            | 2.700          | 154                | 278                      | 848,24%        | 10,29%        |
| 4.2   | <b>Tổng sản lượng khai thác</b>              | Tấn            | <b>10.408</b> | <b>68.400</b>  | <b>4.536</b>       | <b>10.585</b>            | <b>101,70%</b> | <b>15,48%</b> |
| 4.2.1 | <b>Khai thác biển</b>                        | Tấn            | <b>8.495</b>  | <b>55.700</b>  | <b>3.698</b>       | <b>8.863</b>             | <b>104,33%</b> | <b>15,91%</b> |
|       | + Sản lượng cá khai thác                     | Tấn            | 3.374         | 22.500         | 1.897              | 4.403                    | 130,53%        | 19,57%        |
|       | Trong đó: - Loài ....                        | "              |               |                |                    |                          |                |               |
|       | - ...  | "              |               |                |                    |                          |                |               |
|       | + Sản lượng giáp xác khai thác               | Tấn            | 1.317         | 7.200          | 421                | 1.057                    | 80,26%         | 14,68%        |
|       | Trong đó: - Tôm...                           | "              |               |                |                    |                          |                |               |
|       | - ...  | "              |               |                |                    |                          |                |               |
|       | + SL nhuyễn thể khai thác                    | Tấn            |               |                |                    |                          |                |               |
|       | Trong đó: - Loài ....                        | "              |               |                |                    |                          |                |               |
|       | - ...  | "              |               |                |                    |                          |                |               |

| Mã số | Chỉ tiêu                           | ĐVT | TH cùng kỳ   | KH vụ/năm 2017 | Thực hiện Tháng 02 | Ước TH 02 tháng năm 2017 | % so sánh với |               |
|-------|------------------------------------|-----|--------------|----------------|--------------------|--------------------------|---------------|---------------|
|       |                                    |     |              |                |                    |                          | Cùng kỳ       | Kế hoạch      |
|       | + SL hải sản khác khai thác        | "   | 3.805        | 26.000         | 1.381              | 3.403                    | 89,45%        | 13,09%        |
| 4.2.2 | Khai thác nội địa                  | Tấn | <b>1.913</b> | <b>12.700</b>  | <b>838</b>         | <b>1.722</b>             | <b>90,01%</b> | <b>13,56%</b> |
|       | <i>Trong đó:</i> - Cá các loại     | "   | 880          | 5.700          | 486                | 909                      | 103,22%       | 15,94%        |
|       | - Tôm các loại                     | "   | 779          | 4.000          | 241                | 586                      | 75,30%        | 14,66%        |
|       | - Nhuyễn thể các loại              | "   |              |                |                    |                          |               |               |
|       | - Giáp xác các loại (không kể tôm) | "   |              |                |                    |                          |               |               |
|       | - Thủy sản khác                    | "   | 254          | 3.000          | 111                | 227                      | 89,31%        | 7,56%         |